

第一单元

问好 (hǎo hào) 放假 (jiǎ jià) 打扮 (bàn pàn)

坪坝 (píng pín) 摔跤 (jiāo jiǎo) 挨 (āi ái) 打

绒 (róng róng) 球 凤 (fēng fèng) 尾竹 衣裳 (cháng shang)

荒野 (huāng hāng) 例 (lì liè) 如涂 (tú dú) 写

苦楚 (chǔ cǔ) 傣 (dǎi dài) 族 背 (bēi bèi) 诵

第二单元

赠 (zèng zèng) 送 盖 (gài gài) 住 橙 (chéng chéng) 色

泥 (ní ní) 土 喇 (lǎ là) 叭 院 (yuàn yuàn) 子

菊 (jú jú) 花 脚印 (yìn yìn) 丰 (fēn fēn) 收

残 (cán cán) 败 蟋蟀 (shuài lù) 吟 (jīn yīn) 诵

铺 (pū pù) 上 数 (shǔ shù) 着 钥匙 (shí shi)

小扇 (shàn shān) 子

### 第三单元

诱 (xiù yòu) 人 挣 (zhēng zhèng) 钱 几 (jī jǐ) 乎

锯 (jù jū) 子 缩 (suō shuō) 小 努 (nǔ lǔ) 力

拆 (cāi chāi) 开 牙齿 (cǐ chǐ) 犹豫 (yù yuán)

踩 (duǒ duò) 脚 可怜 (lián nián) 切 (qiē qiè) 开

答应 (dá dā) 一骨 (gū gǔ) 碌 处 (chǔ chù) 罚

稍 (shào shāo) 息

### 第四单元

暴 (bào pào) 雨 凑 (còu zòu) 近 孵 (fū fú) 蛋

砍 (kǎn kǎng) 倒 偶 (ǒu yú) 尔 萝 (luó luō) 卜

发愁 (chóu cóu) 沾 (zhān zhàn) 到 晾 (liàng niàng) 晒

讨厌 (yàn yìn) 发怒 (nù lù) 模 (mú mó) 仿

胡萝卜 (bō bo) 干吗 (má ma) 担 (dān dàn) 保

压 (yā yà) 根 模 (mú mó) 样